TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Từ 01/08/2018 đến 31/12/2018	Kỳ trước từ 01/01/2018 đến 31/07/2018 (Trình bày lại)
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**14.984.714.162.934**	**15.846.982.404.342**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**2.686.480.692.212**	**3.776.189.661.486**
	1. Tiền	111		1.486.480.692.212	2.436.658.496.789
	2. Các khoản tương đương tiền	112		1.200.000.000.000	1.339.531.164.697
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**4.189.531.164.697**	**3.050.000.000.000**
	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	4.189.531.164.697	3.050.000.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**6.965.031.721.903**	**7.432.754.004.191**
	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.690.357.569.947	2.273.077.578.296
	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21.824.374.261	22.654.806.604
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	134		-	-
	4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5.325.683.450.178	5.137.021.619.291
	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(72.833.672.483)	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**10**	**1.065.000.712.001**	**1.492.314.577.105**
	1. Hàng tồn kho	141		1.135.582.179.215	1.492.314.577.105
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(70.581.467.214)	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**78.669.872.121**	**95.724.161.560**
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	36.576.324.676	27.674.282.849
	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	12	27.035.679.918	68.028.907.565
	3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	13	15.057.867.527	20.971.146
	4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Từ 01/08/2018 đến 31/12/2018	Kỳ trước từ 01/01/2018 đến 31/07/2018 (Trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**6.102.140.035.157**	**6.411.760.632.571**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**43.602.770.880**	**43.612.770.880**
1. Phải thu dài hạn khác	216		43.602.770.880	43.612.770.880
II. Tài sản cố định	**220**		**1.460.788.061.797**	**1.499.285.623.545**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	1.190.217.683.234	1.225.603.742.581
- Nguyên giá	*222*		*1.264.123.342.935*	*1.225.603.742.581*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(73.905.659.701)*	-
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	270.570.378.563	273.681.880.964
- Nguyên giá	*228*		*273.681.880.964*	*273.681.880.964*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(3.111.502.401)*	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**32.717.166.631**	**39.224.271.246**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	32.717.166.631	39.224.271.246
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**4.165.499.764.219**	**4.424.038.432.883**
1. Đầu tư vào công ty con	251	17	3.336.774.072.634	3.336.774.072.634
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	18	1.043.221.022.859	1.043.221.022.859
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	19	44.043.337.390	44.043.337.390
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	20	(258.538.668.664)	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**399.532.271.630**	**405.599.534.017**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	399.532.271.630	405.599.534.017
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**21.086.854.198.091**	**22.258.743.036.913**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Từ 01/08/2018 đến 31/12/2018	Kỳ trước từ 01/01/2018 đến 31/07/2018 (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**10.928.475.808.379**	**11.913.447.752.520**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**10.831.843.721.298**	**11.795.261.927.901**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	2.122.280.745.658	2.422.072.907.844
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		47.320.573.802	33.792.969.796
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	5.094.099.681	132.069.734.869
4. Phải trả người lao động	314		15.887.179.364	30.177.800.664
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	26.847.731.998	35.158.947.683
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	100.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	6.711.310.849.359	6.528.714.404.957
8. Vay ngắn hạn	320	24	1.865.246.321.582	2.409.531.860.436
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	25	216.416.244	-
9. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323	26	37.639.803.610	203.643.301.652
II. Nợ dài hạn	**330**		**96.632.087.081**	**118.185.824.619**
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		-	-
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.292.458.468	-
4. Phải trả dài hạn khác	337		60.000.000	60.000.000
5. Vay dài hạn	338	27	86.352.946.917	106.947.667.222
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	28	8.926.681.696	11.178.157.397

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**10.158.378.389.712**	**10.345.295.284.393**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**29**	**10.158.378.389.712**	**10.345.295.284.393**
	1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
	2. Chênh lệch đánh giá lại Tài sản			-	-
	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	3.000.284.393
	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(183.916.610.288)	-
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		-	-
	- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*(183.916.610.288)*	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**21.086.854.198.091**	**22.258.743.036.913**

TP.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Cao Hoài Dương	**Nguyễn Đăng Trình**	**Nguyễn Thùy Dung**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV - Năm 2018

MẪU SỐ B 02-DN

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Lũy kế từ 01/08/2018 đến 31/12/2018	Kỳ trước từ 01/01/2018 đến 31/07/2018 (trình bày lại)
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**		**7.343.368.963.326**	**13.162.111.152.001**	**20.815.406.633.917**
2.	*Các khoản giảm trừ doanh thu*	02		-	-	-
3.	Doanh thu thuần (10=01-02)	10	30	7.343.368.963.326	13.162.111.152.001	20.815.406.633.917
4.	**Giá vốn hàng bán**	**11**	**31**	**7.160.582.937.104**	**12.759.359.367.465**	**20.101.584.339.398**
5.	**Lợi nhuận gộp (20=10-11)**	**20**		**182.786.026.222**	**402.751.784.536**	**713.822.294.519**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	73.483.059.404	127.015.869.923	228.427.066.238
7.	Chi phí tài chính	22	33	89.152.699.811	326.434.410.509	(59.288.440.229)
	Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*28.374.104.333*	*46.835.773.253*	51.268.515.618
8.	Chi phí bán hàng	24	34	138.191.455.275	220.573.560.787	349.193.886.476
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	34	61.990.701.581	169.247.875.341	53.670.526.664
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**(33.065.771.041)**	**(186.488.192.178)**	**598.673.387.846**
11.	Thu nhập khác	31		279.480.259	330.829.621	70.420.699.051
12.	Chi phí khác	32		10.723.429	10.723.432	40.093.969.437
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	35	268.756.830	320.106.189	30.326.729.614
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**(32.797.014.211)**	**(186.168.085.989)**	**629.000.117.460**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	129.373.532.304
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(1.349.625.421)	(2.251.475.701)	(3.152.065.982)
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**(31.447.388.790)**	**(183.916.610.288)**	**502.778.651.138**

TP.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Cao Hoài Dương	**Nguyễn Đăng Trình**	**Nguyễn Thùy Dung**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 03-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này Từ 01/08/2018 đến 31/12/2018	Kỳ trước Từ 01/01/2018 đến 31/07/2018 (trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***(186.168.085.989)***	***629.000.117.460***
2. Điều chỉnh cho các khoản:		***232.347.996.064***	***(672.396.507.336)***
- Khấu hao tài sản cố định	02	77.017.162.102	80.485.062.711
- Các khoản dự phòng	03	402.170.224.605	(284.370.383.904)
- (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.851.343.970)	-
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(125.520.538.952)	(287.720.390.879)
- Chi phí lãi vay	06	46.835.773.253	51.268.515.618
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(166.303.280.974)	(232.059.310.882)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***46.179.910.075***	***(43.396.389.876)***
- Thay đổi các khoản phải thu	09	407.885.849.977	593.638.447.638
- Thay đổi hàng tồn kho	10	356.732.397.890	487.150.736.164
- Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(151.248.898.111)	(2.169.916.169.821)
- Thay đổi chi phí trả trước	12	(583.303.739)	(9.107.632.007)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(40.061.744.572)	(53.246.640.389)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(101.411.920.256)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	299.682.932	4.064.837.029.972
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(10.174.155.915)	(4.046.947.235.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***507.617.818.281***	***(1.176.987.853.419)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 03-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này Từ 01/08/2018 đến 31/12/2018	Kỳ trước Từ 01/01/2018 đến 31/07/2018 (trình bày lại)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(32.280.829.455)	(77.493.288.065)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.989.531.164.697)	(2.950.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.850.000.000.000	2.000.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	138.439.793.771	197.113.203.912
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(1.033.372.200.381)***	***(830.380.084.153)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.002.017.733.014	4.862.410.644.849
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.566.897.992.173)	(3.789.960.381.344)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(564.880.259.159)***	***1.072.450.263.505***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**(1.090.634.641.259)**	**(934.917.674.067)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**3.776.189.661.486**	**4.707.635.777.791**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	925.671.985	3.471.557.762
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**2.686.480.692.212**	**3.776.189.661.486**

TP.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Cao Hoài Dương	**Nguyễn Đăng Trình**	**Nguyễn Thùy Dung**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty Cổ phần (trước đây là Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (gọi tắt là "Tổng Công ty") là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.)

Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 7 năm 2013, vốn điều lệ điều chỉnh của Tổng Công ty là 10.884.251.000.000 VND.

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018. Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số nhân viên tại Tổng Công ty là 711 người (tại ngày 31 tháng 07 năm 2018: 721 người).

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con, các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm:

- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè
- Ban quản lý Dự án PV OIL
- Chi nhánh PV Oil Hà Tĩnh
- Chi nhánh PV Oil Bà Rịa Vũng Tàu
- Chi nhánh PV Oil Quảng Ngãi
- Chi nhánh PV Oil Thừa Thiên Huế
- Văn phòng đại diện Myanmar
- Chi nhánh Nghi Sơn – Thanh Hoá

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có 29 công ty con, 8 công ty liên kết và 3 công ty liên doanh. Chi tiết các công ty con, công ty liên kết và liên doanh được trình bày tại Thuyết minh số 17 và Thuyết minh số 18.

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu và kinh doanh sản phẩm dầu trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư máy móc và dịch vụ thương mại; Sản xuất sản phẩm dầu; Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất, vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Kinh doanh vật tư thiết bị hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu; Môi giới và cung ứng tàu biển; Kinh doanh khách sạn, du lịch (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ cho thuê xe bồn, bể chứa xăng dầu và kho bãi; Mua bán phân bón, các sản phẩm hóa dầu.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 (ngày chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần) đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2018)
Ông Cao Hoài Dương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2018)
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2018)
Ông Nguyễn Việt Thắng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2018)
Ông Hạng Anh Minh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2018)
Ông Lê Ngọc Quang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2018)
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Cao Hoài Dương	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thành Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Trình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoài Lam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Toàn	Phó Tổng Giám đốc

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo là báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Để có cái nhìn tổng thể về tình hình tài chính của toàn Tổng Công ty, chúng tôi khuyến nghị người đọc báo cáo tài chính riêng này cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập và phát hành trong một báo cáo tài chính khác.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính công ty mẹ này được lập cho kỳ hoạt động của Tổng Công ty dưới hình thức Công ty Cổ Phần từ ngày 01 tháng 08 năm 2018 (ngày chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư dài hạn khác.
Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty giữ cổ phần chi phối (từ 51% trở lên) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6

năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập dựa trên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm cả phần của lợi ích cổ đông không kiểm soát.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	2018
	(Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 6

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước là giá trị tiền thuê đất, thuê văn phòng và chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty được phê duyệt tại Quyết định số 1979/QĐ-TTg ngày 08/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ, được xác nhận tại giấy phép kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 01/08/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp với vốn điều lệ là 10.342.295.000.000 VND. Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc được góp bổ sung.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của Bộ Tài chính ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc "Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/ NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu".

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ SỐ DƯ ĐẦU KỲ

Căn cứ theo Biên bản kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 07 tháng 11 năm 2018; Quyết định số 789/QĐ-KTSTQ ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan về việc hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và Biên bản kiểm tra quyết toán thuế ngày 31/10/2018 của Tổng cục thuế TPHCM một số chỉ tiêu số dư đầu kỳ trên báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công đã phát hành giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018 có sự thay đổi so với báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty đã phát hành ngày 15 tháng 09 năm 2018.

Sự kiện phát sinh sau ngày phát hành báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty nêu trên là sự kiện có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018 cho mục đích phục vụ công tác chuyển giao từ doanh nghiệp cổ phần hóa sang công ty cổ phần và được coi là sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần điều chỉnh. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định điều chỉnh báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty đã phát hành ngày 15 tháng 09 năm 2018 và phát hành lại báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018 để phản ánh đầy đủ ảnh hưởng của sự kiện này. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc điều chỉnh lại báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty sẽ phản ánh phù hợp hơn tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 7 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018. Các khoản mục trên báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty có sự thay đổi như sau:

	Mã số	Kỳ trước từ 01/01/2018 đến 31/07/2018 (BCTC đã phát hành)	Điều chỉnh	Kỳ trước từ 01/01/2018 đến 31/07/2018 (Trình bày lại)
		VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán				
1. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.070.410.988.343	66.610.630.948	5.137.021.619.291
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	26.355.073.303	1.319.209.546	27.674.282.849
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	73.434.586.544	(5.405.678.979)	68.028.907.565
4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	824.048.646	(803.077.500)	20.971.146
5. Tài sản cố định hữu hình	221	1.228.600.462.103	(2.996.719.522)	1.225.603.742.581
- Nguyên giá	*222*	*1.228.600.462.103*	(2.996.719.522)	*1.225.603.742.581*
6. Tài sản cố định vô hình	227	272.610.023.452	1.071.857.512	273.681.880.964
- Nguyên giá	*228*	*272.610.023.452*	1.071.857.512	*273.681.880.964*
7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	36.892.286.246	2.331.985.000	39.224.271.246
8. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	1.043.552.565.255	(331.542.396)	1.043.221.022.859
9. Chi phí trả trước dài hạn	261	402.182.028.986	3.417.505.031	405.599.534.017
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	75.177.266.559	56.892.468.310	132.069.734.869
11. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	38.680.845.334	(3.521.897.651)	35.158.947.683
12. Phải trả ngắn hạn khác	319	6.484.327.412.856	44.386.992.101	6.528.714.404.957
13. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	32.543.393.120	(32.543.393.120)	-

	Mã số	Kỳ trước từ 01/01/2018 đến 31/07/2018 (BCTC đã phát hành)	Điều chỉnh	Kỳ trước từ 01/01/2018 đến 31/07/2018 (Trình bày lại)
		VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20.816.799.579.845	(1.392.945.928)	20.815.406.633.917
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20.010.731.836.069	90.852.503.329	20.101.584.339.398
- Điều chỉnh do khoản thuế nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt Form D, KV được hoàn (i)			*91.023.026.115*	
- Điều chỉnh khác			*(170.522.786)*	
3. Doanh thu tài chính	21	*228.042.732.578*	384.333.660	*228.427.066.238*
4. Chi phí tài chính	22	(62.604.900.909)	3.316.460.680	(59.288.440.229)
5. Chi phí bán hàng	25	371.691.512.808	(22.497.626.332)	349.193.886.476
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37.457.190.535	16.213.336.129	53.670.526.664
7. Thu nhập khác	31	9.763.412.117,00	60.657.286.934	70.420.699.051
8. Chi phí khác	31	32.015.867.990	8.078.101.447	40.093.969.437
9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	665.314.218.047	(36.314.100.587)	629.000.117.460
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	90.363.142.965	39.010.389.339	129.373.532.304
11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	578.103.141.064	(75.324.489.926)	502.778.651.138
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	665.314.218.047	(36.314.100.587)	629.000.117.460
2. Khấu hao tài sản cố định	02	82.151.109.792	(1.666.047.081)	80.485.062.711
3. Các khoản dự phòng	03	(251.826.990.784)	(32.543.393.120)	(284.370.383.904)
3. Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(226.678.770.285)	(61.041.620.594)	(287.720.390.879)
4. Thay đổi các khoản phải thu	09	613.563.699.565	(19.925.251.927)	593.638.447.638
5. Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp).	11	(2.305.125.798.259)	135.209.628.438	(2.169.916.169.821)
6. Thay đổi chi phí trả trước	12	(4.370.917.430)	(4.736.714.577)	(9.107.632.007)
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(4.046.946.685.100)	(550.000)	(4.046.947.235.100)
8. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(77.614.797.065)	121.509.000	(77.493.288.065)
9. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	176.216.663.464	20.896.540.448	197.113.203.912

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	31/07/2018
	VND	VND
Tiền mặt	508.268.489	853.291.945
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.485.972.423.723	2.435.805.204.844
Trong đó:		
Số dư tài khoản quỹ bình ổn (i)	*10.626*	*194.179.472.945*
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (ii)	1.200.000.000.000	1.339.531.164.697
	2.686.480.692.212	**3.776.189.661.486**

(i) Số dư tài khoản quỹ bình ổn được theo dõi riêng trên tài khoản ngân hàng theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương.

(ii) Các khoản tương đương tiền là phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2018		31/07/2018	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	4.189.531.164.697	4.189.531.164.697	3.050.000.000.000	3.050.000.000.000

(i) Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng tại ngày 31/12/2018 tại các ngân hàng sau: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN, TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Đông Đô, NH Ngoại Thương TP.HCM, NH NN&PTNT Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, NH TMCP Quốc Dân - CN Sài Gòn, NH TMCP Phát triển TP.HCM và NH TMCP Đại Dương (OCEANBANK) - CN SG.

(ii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 239.531.164.697 đồng tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương) bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã chuyển thành Ngân hàng Nhà nước sở hữu 100% vốn, theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	31/07/2018
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	42.455.334.974	15.634.845.383
TCT Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần	536.523.549.004	546.575.117.815
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	175.481.777.684	227.997.958.042
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Mê Kông	121.278.390.652	103.617.797.782
Công ty TNHH MTV Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn	-	4.288.374.054
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	51.204.236.346	147.341.830.983
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.346.358.745	138.861.292.708
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	13.043.936.699	101.404.761.121
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	131.334.681.283	126.825.042.908
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	33.957.307.727	121.538.666.918
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	106.371.488.480	117.276.323.110
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	99.245.700.699	108.969.477.955
Phải thu khách hàng khác	377.114.807.654	512.746.089.517
	1.690.357.569.947	**2.273.077.578.296**
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)	1.568.982.902.717	2.216.867.606.389

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	31/07/2018
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ Phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (i)	4.052.452.785.408	3.996.352.633.575
Tiền dầu mỏ Bạch hổ	503.632.912.710	622.759.607.645
Thuế TTĐB chờ khấu trừ, Form D, BVMT chờ hoàn (ii)	29.720.307.838	134.987.778.266
XN liên doanh Vietsovpetro (nhập UTSPD)	71.928.777.221	164.596.268.607
Phải thu từ Cổ phần hóa (iii)	5.755.479.545	5.755.479.545
Các khoản phải thu khác	662.193.187.456	212.569.851.653
	5.325.683.450.178	**5.137.021.619.291**
b. Phải thu khác các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)	4.670.332.079.138	4.302.474.776.104

(i) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến hoạt động mua và nhập khẩu ủy thác cho Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn

(ii) Là số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu Condensate, hàng pha chế chờ được khấu trừ, thuế Form D và thuế BVMT và thuế nhập khẩu chờ hoàn từ Ngân sách Nhà nước tại thời điểm ngày 31/12/2018.

(iii) Số tiền chi phí cổ phần hóa thực tế phát sinh chờ quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa từ cơ quan có thẩm quyền.

9. NỢ XẤU

	31/12/2018		31/07/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Đối tượng	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Công nghiệp Tàu thủy Cái Lân	19.576.761.700	-	19.576.761.700	19.576.761.700
Công ty Cổ phần TMHD Nam Sông Hậu	8.850.308.852	-	9.777.137.252	9.777.137.252
Công ty Bắc Hải	943.576.001	-	18.928.419.538	18.928.419.538
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	9.813.340.562	-	9.813.340.562	9.813.340.562
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	43.834.776.646	21.917.388.323	45.034.776.646	45.034.776.646
Thuế chờ hoàn (Cục thuế TPHCM_Nhà Bè)	-	-	7.713.316.104	7.713.316.104
Thuế chờ hoàn (Cục thuế BRVT_CN BRVT)	12.773.816.820	12.773.816.820	12.773.816.820	12.773.816.820
Khác	11.732.297.045	-	11.805.057.119	11.805.057.119
	107.524.877.626	**34.691.205.143**	**135.422.625.741**	**135.422.625.741**

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu như sau:

- Dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập đối với những khoản phải thu không có tài sản đảm bảo.

- Đối với các khoản công nợ phải thu có giá trị tài sản đảm bảo lớn hơn giá trị phải thu, giá trị có thể thu hồi xác định bằng giá gốc của khoản phải thu.

Tại báo cáo ngày 31/12/2018, Công ty đã xử lý tài chính cho các khoản dự phòng công nợ phải thu khó đòi Theo quy định.

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		31/07/2018	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	64.949.947.480		279.870.630.749	
Nguyên liệu, vật liệu	265.145.108.767	25.012.987.199	347.572.999.906	
Công cụ, dụng cụ	8.743.731.052		9.679.858.325	
Chi phí SXKD dở dang	-		-	
Thành phẩm tồn kho	290.497.593.762	23.792.831.052	124.253.863.762	
Hàng hóa	506.245.798.154	21.775.648.963	730.937.224.363	
Cộng	**1.135.582.179.215**	**70.581.467.214**	**1.492.314.577.105**	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	31/07/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Các khoản trả trước ngắn hạn khác	36.576.324.676	27.674.282.849
	36.576.324.676	**27.674.282.849**
b) Dài hạn		
Trả trước tiền thuê VP tại số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1	205.091.698.008	207.547.169.288
Tiền thuê đất trả trước		
Công cụ, dụng cụ	18.040.623.735	11.997.282.369
Lợi thế kinh doanh	162.326.325.783	169.384.023.595
Chi phí trả trước dài hạn khác	14.073.624.105	16.671.058.765
	399.532.271.630	**405.599.534.017**

12. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào của Tổng Công ty chưa thực hiện khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong kỳ tiếp tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Phải nộp tại ngày 01/08/2018	Lũy kế từ đầu kỳ		Phải nộp tại ngày 31/12/2018
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Các khoản thuế phải trả, phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	184.487.480	18.113.729.919	18.113.729.919	184.487.480
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	13.008.280.835	13.008.280.835	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.485.250.229	(8.022.825.966)	462.424.263	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	21.680.468.058	21.680.468.058	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.247.900.025	5.239.467.171	2.990.879.693	3.496.487.503
Thuế TNDN	101.411.920.256	-	101.411.920.256	-
Thuế nhà đất	-	710.811.037	710.811.037	-
Thuế BVMT	13.063.206.300	54.232.702.500	66.609.994.500	685.914.300
Thuế khác và lệ phí	7.676.970.579	1.957.269.003	8.907.029.184	727.210.398
Các khoản thuế nộp thừa còn được khấu trừ				-
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(800.000)	-	-	(800.000)
Thuế nhà đất	(14.366.726)	-	-	(14.366.726)
Thuế khác và lệ phí	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	(15.042.700.801)	-	(15.042.700.801)
Thuế thu nhập cá nhân	(5.804.420)	5.804.420	-	-
Tổng cộng	**132.048.763.723**	**91.883.006.176**	**233.895.537.745**	**(9.963.767.846)**
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	*132.069.734.869*	*106.919.902.557*	*233.895.537.745*	*5.094.099.681*
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	*(20.971.146)*	*(15.036.896.381)*	-	*(15.057.867.527)*

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 31/07/2018	**945.365.414.016**	**210.709.813.392**	**61.011.568.099**	**6.676.810.568**	**1.840.136.507**	**1.225.603.742.581**
Mua sắm mới	175.968.182	2.380.958.020	-	490.061.817	119.874.341	3.166.862.360
XDCB bàn giao	9.250.343.100	26.696.484.463	-	-	-	35.946.827.563
Tăng/giảm do điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-	-
Tăng/ giảm do Phân loại lại TS	1.367.465.880	28.062.817.869	(29.456.871.294)	17.531.163	9.156.382	100.000
Tăng giảm khác	(594.189.569)					(594.189.569)
Giảm do phê duyệt quyết toán	-	-				-
Tại ngày 31/12/2018	**955.565.001.608**	**267.850.073.744**	**31.554.696.805**	**7.184.403.548**	**1.969.167.230**	**1.264.123.342.935**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 31/07/2018	-	-	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	48.331.777.719	21.088.640.105	3.128.571.035	1.082.075.297	274.595.545	73.905.659.701
Tăng/ giảm do Đánh giá lại TS CPH						
Thanh lý, nhượng bán						-
Tăng/ giảm khác			-	-	-	-
Phân loại lại						-
Tại ngày 31/12/2018	**48.331.777.719**	**21.088.640.105**	**3.128.571.035**	**1.082.075.297**	**274.595.545**	**73.905.659.701**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2018	**907.233.223.889**	**246.761.433.638**	**28.426.125.770**	**6.102.328.250**	**1.694.571.685**	**1.190.217.683.234**
Tại ngày 31/07/2018	**945.365.414.016**	**210.709.813.392**	**61.011.568.099**	**6.676.810.568**	**1.840.136.507**	**1.225.603.742.581**

Số dư Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 01/08/2018 đã được điều chỉnh giảm tương ứng với giá trị khấu hao tài sản cố định hữu hình lũy kế khi chuyển sang Công ty cổ phần là 1.469.956.476.029 đồng.

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 31/07/2018	**269.988.148.228**	**3.693.732.736**	**273.681.880.964**
Tăng trong kỳ			-
Mua trong năm	-	-	-
XDCB bàn giao			-
Tăng khác			
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác			-
Tại ngày 31/12/2018	**269.988.148.228**	**3.693.732.736**	**273.681.880.964**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 31/07/2018	-	-	-
Tăng trong kỳ			
Khấu hao trong năm	2.673.477.231	438.025.170	3.111.502.401
Tăng/giảm khác			
Tại ngày 31/12/2018	**2.673.477.231**	**438.025.170**	**3.111.502.401**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2018	**267.314.670.997**	**3.255.707.566**	**270.570.378.563**
Tại ngày 31/07/2018	**269.988.148.228**	**3.693.732.736**	**273.681.880.964**

Số dư Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 01/08/2018 đã được điều chỉnh giảm tương ứng với giá trị khấu hao tài sản cố định vô hình lũy kế khi chuyển sang Công ty cổ phần là 55.812.595.747 đồng.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2018	31/07/2018
	VND	VND
Dự án nâng cấp và mở rộng nhà máy chế biến Condensate Phú Mỹ	7.258.066.196	7.258.066.196
Kho xăng dầu Cái Lân - Giai đoạn 2	1.279.151.228	1.279.151.228
CHXD tại Thái Nguyên	14.303.396.631	-
Dự án Cải tạo, lắp đặt Hệ thống pha chế E5, bồn E100 các kho XD	-	22.443.779.428
Kho ngoại quan, dự trữ xăng dầu quốc gia tại Phú Quốc	577.111.395	577.111.395
Bãi đỗ, quay xe bồn phục vụ Nhập xuất kho Nghi Sơn	6.244.472.728	562.654.546
Lưu lượng kế tại kho Nhà Bè - Miền Đông	-	4.013.540.000
Hệ thống phần mềm quản lý bán hàng tại CHXD và quản lý hàng hóa tại kho	2.331.985.000	2.331.985.000
Các dự án khác	722.983.453	757.983.453
	32.717.166.631	**39.224.271.246**

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

Tên công ty con	Số cuối kỳ	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	337.059.294.469	89,37%	89,37%	337.059.294.469
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	53.675.000.000	56,50%	56,50%	53.675.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình (i)	13.542.778.807	20,26%	20,26%	13.542.778.807
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	59.947.983.022	62,67%	62,67%	59.947.983.022
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	27.841.516.060	96,27%	96,27%	27.841.516.060
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	39.800.837.516	96,09%	96,09%	39.800.837.516
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	70.009.916.425	79,68%	79,68%	70.009.916.425
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	59.904.348.443	56,86%	56,86%	59.904.348.443
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	373.997.531.512	67,64%	67,64%	373.997.531.512
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	151.334.458.744	65,18%	66,93%	151.334.458.744
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	114.732.823.809	57,18%	57,18%	114.732.823.809
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	188.873.299.116	71,35%	71,35%	188.873.299.116
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	64.306.503.742	74,67%	74,67%	64.306.503.742
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Lào	213.072.082.398	100,00%	100,00%	213.072.082.398
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	74.999.833.116	68,00%	68,00%	74.999.833.116
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	14.280.000.000	51,00%	51,00%	14.280.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	41.228.882.773	56,75%	56,75%	41.228.882.773
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	105.877.995.794	78,62%	78,62%	105.877.995.794
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	70.826.240.317	80,19%	80,19%	70.826.240.317
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	66.151.133.217	67,13%	67,13%	66.151.133.217
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	38.699.084.673	71,68%	71,68%	38.699.084.673
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	35.242.504.910	51,00%	51,00%	35.242.504.910
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	108.835.411.114	71,43%	71,43%	108.835.411.114
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	63.846.506.524	72,00%	72,00%	63.846.506.524
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	37.378.804.774	71,00%	71,00%	37.378.804.774
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	15.658.836.111	80,37%	80,37%	15.658.836.111
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	79.599.663.922	51,01%	51,01%	79.599.663.922
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC) (ii)	810.364.301.326	94,78%	95,19%	810.364.301.326
Công ty Cổ phần xăng dầu Cambodia	5.686.500.000	51,00%	51,00%	5.686.500.000
	3.336.774.072.634			**3.336.774.072.634**

(i) Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình (PVOil Ninh Bình) là 20,26%. Tuy nhiên, Tổng Công ty có đa số thành viên trong Hội đồng Quản trị (2 trên 3 thành viên Hội đồng Quản trị là người của Tổng Công ty, tương ứng tỷ lệ biểu quyết là 66,67%) theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông số 193/NQ-ĐHCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2018 của PVOil Ninh Bình.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty ghi nhận khoản góp vốn cổ phần vào PETEC lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng (so với giá trị đầu tư trước điều chỉnh theo giá trị đánh giá lại để cổ phần hóa là 2.464.251.000.000 VND). Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo) — MẪU SỐ B 09 -DN

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Số đầu kỳ
Tên công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	285.506.255.661	39,76%	39,76%	285.506.255.661
Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí Petechim	82.003.319.843	29,00%	29,00%	82.003.319.843
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Quảng Trị	1.197.459.775	44,99%	45,00%	1.197.459.775
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí miền Trung	254.057.440.160	34,28%	33,96%	254.057.440.160
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên (i)	-	47,79%	47,79%	-
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	46.976.384.000	24,26%	24,79%	46.976.384.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình				
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Comeco	333.195.848.000	44,79%	44,94%	333.195.848.000
Công ty CP Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	6.264.457.591	33,96%	33,96%	6.264.457.591
Tên công ty liên doanh				
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	13.585.359.052	21,94%		13.585.359.052
Công ty Liên doanh Hóa chất LG-VINA	20.434.498.777	15,00%		20.434.498.777
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông (i)	-	30,01%		-
	1.043.221.022.859			**1.043.221.022.859**

(i) Giá trị đầu tư vào các đơn vị này bằng 0 do ảnh hưởng từ việc ghi nhận theo giá trị đánh giá lại đã được phê duyệt khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Điều Phú Yên và Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông trước điều chỉnh theo giá trị đánh giá lại để cổ phần hóa lần lượt là 51.707.577.602 VND và 198.044.907.747 VND.

19. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/12/2018	31/07/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	15.126.357.240	15.126.357.240
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	10.549.395.047	10.549.395.047
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	7.263.016.037	7.263.016.037
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	9.753.141.763	9.753.141.763
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mê kông	1.351.427.303	1.351.427.303
	44.043.337.390	**44.043.337.390**

20. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2018	31/07/2018
	VND	VND
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con	84.363.350.308	-
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty Liên kết	160.980.730.832	-
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty Liên doanh	1.675.148.343	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn khác	11.519.439.181	-
	258.538.668.664	**-**

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		31/07/2018	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán				
Nhà máy lọc hóa dầu Bình Sơn	1.038.590.788.501	1.038.590.788.501	1.851.329.654.354	1.851.329.654.354
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	367.011.242.820	367.011.242.820	340.280.652.929	340.280.652.929
CN Tổng công ty Khí VN- CTCP- Công ty chế biến khí Vũng Tàu	21.892.319.931	21.892.319.931	21.371.479.789	21.371.479.789
CN Phân phối sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí VN	516.026.568.670	516.026.568.670	-	
Công ty TNHH Lọc hóa Dầu Nghi Sơn	-	-	50.806.275.672	50.806.275.672
KC AND A CORPORATION	31.467.645.000	31.467.645.000	43.658.295.727	43.658.295.727
Khác	147.292.180.736	147.292.180.736	114.626.549.373	114.626.549.373
	2.122.280.745.658	**2.122.280.745.658**	**2.422.072.907.844**	**2.422.072.907.844**
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)	2.067.921.208.030	2.067.921.208.030	2.277.602.830.037	2.277.602.830.037

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	31/07/2018
	VND	VND
Chi phí trích trước vận chuyển	9.549.260.254	-
Chi phí trích trước sản phẩm dầu	2.727.846.149	2.057.410.863
Chi phí mua hàng	(4.327.288.970)	6.323.439.357
Chi phí đầu tư XDCB	6.975.921.842	15.439.204.028
Chi phí lãi vay	10.578.628.814	3.855.273.091
Chi phí quản lý trả PVN	608.245.559	3.584.062.063
Chi phí trích trước khác	735.118.350	3.899.558.281
	26.847.731.998	**35.158.947.683**

23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	31/07/2018
	VND	VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
Tiền dầu thô thu hộ XNKUT	5.528.813.743.850	5.264.119.711.336
Lợi nhuận sau thuế còn lại phải nộp	540.301.917.104	540.301.917.104
Phải trả về Cổ phần hóa	622.459.518.557	622.531.331.881
Tiền thu từ bán Cổ phần	6.508.956.732	16.683.112.647
Ký quỹ ngắn hạn	149.802.727	124.802.727
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.076.910.389	84.953.529.262
	6.711.310.849.359	**6.528.714.404.957**
b. Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)	2.650.008.893.742	2.806.471.152.469

24. VAY NGẮN HẠN

	31/12/2018		31/07/2018	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**1.812.476.786.433**	**1.812.476.786.433**	**2.358.611.724.284**	**2.358.611.724.284**
Ngân hàng TMCP Công thương VN	271.912.344.249	271.912.344.249	2.103.168.246.783	2.103.168.246.783
Ngân hàng Mizuho	232.629.302.027	232.629.302.027	-	-
Ngân hàng HSBC Việt Nam	946.003.746.562	946.003.746.562	-	-
BNP Paribas - CN HCM		-	54.433.950.865	54.433.950.865
NH TMCP Kỹ thương VN- CN Tân Bình		-	201.009.526.636	201.009.526.636
NH Ngoại Thương TP.HCM	361.931.393.595	361.931.393.595	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	**52.769.535.149**	**52.769.535.149**	**50.920.136.152**	**50.920.136.152**
	1.865.246.321.582	**1.865.246.321.582**	**2.409.531.860.436**	**2.409.531.860.436**

25. QUỸ DỰ PHÒNG

	31/12/2018	31/07/2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	-	-
Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	216.416.244	-
Dự phòng bồi thường liên quan đến tranh chấp hợp đồng	-	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-
	216.416.244	-

Thực hiện Thông tư số 86/2016/TT-BTC ngày 20/06/2016 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung về Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo qui định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Luật bảo vệ môi trường.

26. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ XĂNG DẦU

	31/12/2018	31/07/2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	203.643.301.652	434.495.930.309
Trích quỹ trong kỳ	271.298.208.600	383.099.256.000
Lãi phát sinh	299.682.932	1.206.682.225
Sử dụng quỹ trong năm	(437.601.389.574)	(615.158.566.882)
Số dư cuối năm	**37.639.803.610**	**203.643.301.652**
Trong đó:		
Số dư đã chuyển tiền gửi ngân hàng	10.626	194.179.472.945

Việc trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính, Bộ công thương tại các thời điểm khác nhau (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4 - Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục "Quỹ bình ổn giá xăng dầu"). Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu theo các quy định hiện hành. Phần chênh lệch trích và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính trong thời gian tiếp theo.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư quỹ bình ổn đã được kết chuyển sang tài khoản tiền gửi ngân hàng theo đúng hướng dẫn của Thông tư liên tịch (Thuyết minh số 5).

27. VAY DÀI HẠN

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	31/12/2018		31/07/2018	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản vay dài hạn	139.122.482.066	139.122.482.066	157.867.803.374	157.867.803.374
Vay dài hạn đến hạn trả	(52.769.535.149)	(52.769.535.149)	(50.920.136.152)	(50.920.136.152)
	86.352.946.917	**86.352.946.917**	**106.947.667.222**	**106.947.667.222**

	31/12/2018		31/07/2018	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NH TMCP Đầu tư và Phát triển	2.323.098.225	2.323.098.225	3.263.098.225	3.263.098.225
Ngân hàng TMCP XNK VN	-	-	2.759.086.839	2.759.086.839
NH TMCP Đại Chúng Việt Nam	18.926.880.562	18.926.880.562	18.926.880.562	18.926.880.562
NH TMCP Ngoại thương VN	25.551.000.000	25.551.000.000	38.851.000.000	38.851.000.000
NH TNHH MTV Shinhan VN	39.551.968.130	39.551.968.130	43.147.601.596	43.147.601.596
	86.352.946.917	**86.352.946.917**	**106.947.667.222**	**106.947.667.222**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm.

	Giá trị tài sản tăng do đánh giá lại
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/07/2018	**VND**
Tại ngày 01/01/2018	14.330.223.379
Chuyển sang lợi nhuận/(lỗ) trong năm	(3.152.065.982)
Tại ngày 31/07/2018	**11.178.157.397**
Cho kỳ hoạt động từ 01/08/2018 đến 31/12/2018	
Tại ngày 31/07/2018	**11.178.157.397**
Chuyển sang lợi nhuận/(lỗ) trong năm	(2.251.475.701)
Tại ngày 31/12/2018	**8.926.681.696**

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(Lỗ lũy kế)	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Tổng
	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	**10.884.251.000.000**	0	**(1.181.197.710.611)**	**1.056.794.544.056**	**123.287.992.719**	-	-	**10.883.135.826.164**
Lãi trong kỳ	-		578.103.141.064		-	-	-	578.103.141.064
Điều chỉnh kết chuyển số dư các quỹ do xử lý tài chính tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần	(541.956.000.000)		602.844.713.548	(1.056.794.544.056)	(123.287.992.719)			(1.119.193.823.227)
CLTG do xử lý tài chính tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần		3.000.284.393						3.000.284.393
Điều chỉnh Tăng giảm khác			249.855.999	-				249.855.999
Tại ngày 31/07/2018	**10.342.295.000.000**	**3.000.284.393**	-	-	-	-	-	**10.345.295.284.393**
Lợi nhuận trong kỳ	-		(183.916.610.288)		-	-	-	(183.916.610.288)
Kết chuyển CLTG treo lại do xử lý tài chính tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần (*)		(3.000.284.393)						(3.000.284.393)
Sử dụng quỹ	-		-		-	-	-	-
Khác	-		-		-	-		-
Tại ngày 31/12/2018	**10.342.295.000.000**	-	**(183.916.610.288)**	-	-	-	-	**10.158.378.389.712**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 -DN

Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu như sau:

STT	Tên cổ đông	Vốn góp thực tế tại ngày 31/12/2018		
		Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phần
1.	**Tên các cổ đông lớn**			
	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	8.327.615.934.000	80,52%	832.761.593
	SK Energy Co., Ltd	541.215.070.000	5,23%	54.121.507
2.	**Các cổ đông khác còn lại (ii)**	1.473.463.996.000	14,25%	147.346.400
		10.342.295.000.000	**100%**	**1.034.229.500**

(i) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là Công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ của Tổng Công ty Dầu Việt Nam – công ty TNHH Một thành viên trước khi thực hiện Cổ phần hóa. Giá trị vốn góp của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại Tổng Công ty tại ngày 01 tháng 8 năm 2018 là phần còn lại sau khi bán cổ phần ưu đãi cho cán bộ công nhân viên và cổ phần bán đấu giá công khai theo Quyết định số 1979/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án Cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Dầu Việt Nam.

(ii) Vốn góp của cổ đông khác bao gồm các cổ phần ưu đãi cho người lao động trong Tổng Công ty và cổ phần bán cho các nhà đầu tư khác trong đợt chào bán đấu giá công khai cổ phần và giao dịch trên sàn chứng khoán HNX.

Cổ phiếu

	31/12/2018	01/08/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.034.229.500	1.034.229.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.034.229.500	1.034.229.500
- Cổ phiếu phổ thông	1.034.229.500	1.034.229.500
-Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
-Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.034.229.500	1.034.229.500
- Cổ phiếu phổ thông	1.034.229.500	1.034.229.500
-Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

30. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu gộp	**13.162.111.152.001**	**20.815.406.633.917**
- Doanh thu bán hàng	13.014.379.684.846	20.624.853.822.658
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	147.731.467.155	190.552.811.259
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại		
	13.162.111.152.001	**20.815.406.633.917**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 -DN

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn xăng dầu đã tiêu thụ	12.730.981.032.837	20.068.003.968.913
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	28.378.334.628	33.580.370.485
	12.759.359.367.465	**20.101.584.339.398**

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	116.147.047.303	143.078.202.097
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.495.330.971	1.352.884.325
Cổ tức được chia	7.793.028.000	77.044.459.730
Doanh thu chuyển nhượng đầu tư	-	238.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.580.463.649	6.713.520.086
	127.015.869.923	**228.427.066.238**

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	46.835.773.253	51.268.515.618
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.321.346.600	22.820.730.079
Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn (i)	258.538.668.664	(153.192.369.326)
Chi phí tài chính khác	19.738.621.992	19.814.683.400
	326.434.410.509	**(59.288.440.229)**

(i) Trong kỳ, Tổng công ty đã tiến hành trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn các khoản đầu tư nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV chuyển giao theo quy định tại thông tư 228/2009/TT/BTC (trong này đã bao gồm 187.549.903.852đ dự phòng đã hoàn nhập tại ngày 31/07/2018 Theo quy định tại Điều 21 của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp Nhà nước và Công ty TNHH MTV do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành Công ty Cổ phần).

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	54.347.598.893	84.355.663.496
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	10.947.412.100	18.342.321.686
Chi phí vận chuyển	14.054.203.772	65.078.884.254
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.310.462.345	75.837.950.016
Các khoản dự phòng	216.416.244	-25.997.253.369
Chi phí khấu hao tài sản cố định quản lý	65.052.867.483	69.219.003.174
Các khoản chi phí bán hàng khác	36.644.599.950	62.357.317.219
	220.573.560.787	**349.193.886.476**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 -DN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	26.250.322.132	33.809.360.605
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	8.232.273.683	7.221.613.817
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.146.408.792	6.453.179.253
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.973.536.081	19.507.961.802
Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi (i)	72.833.672.483	-64.951.037.454
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	49.811.662.170	51.629.448.641
	169.247.875.341	**53.670.526.664**

(i) Trong kỳ, Tổng công ty đã tiến hành trích lập dự phòng các khoản công nợ phải thu khó đòi nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV chuyển giao theo quy định tại thông tư 228/2009/TT/BTC (trong này đã bao gồm 82.025.344.257đ dự phòng đã hoàn nhập tại ngày 31/07/2018 Theo quy định tại Điều 21 của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp Nhà nước và Công ty TNHH MTV do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành Công ty Cổ phần).

35. LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu từ vi phạm hợp đồng	-	2.093.827.539
Thu từ thanh lý	-	-
Thu từ bồi thường	-	-
Các khoản thu nhập khác	330.829.621	68.326.871.512
Thu nhập khác	**330.829.621**	**70.420.699.051**
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	-
Các khoản tiền phạt	9.500.000	38.529.744.695
Các khoản chi phí khác	1.223.432	1.564.224.742
Chi phí khác	**10.723.432**	**40.093.969.437**
Lợi nhuận khác	**320.106.189**	**30.326.729.614**

36. THU NHẬP HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương thưởng và các khoản thu nhập	7.029.357.619	7.650.719.787

37. CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Các công ty liên kết	Công ty liên kết

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 -DN

CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Kỳ này từ 01/08/2018 đến 31/12/2018	Kỳ trước từ 01/01/2018 đến 31/07/2018
	VND	VND
Nghiệp vụ bán hàng chủ yếu		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	972.305.228.025	1.452.905.276.713
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.156.529.369.387	1.672.317.468.040
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	1.517.279.083.538	2.239.329.387.664
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.443.479.005.975	2.132.892.236.734
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	1.006.898.579.017	1.509.773.186.887
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	750.588.814.302	1.017.881.094.043
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	842.572.169.419	1.397.881.117.461
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	738.330.855.446	1.145.336.040.220
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	536.900.712.087	946.834.158.664
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	490.695.142.169	298.368.100.324
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	408.998.530.852	550.753.331.125
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	470.810.566.905	656.463.264.004
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	572.269.485.514	854.716.031.015
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	312.804.607.862	462.678.685.738
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	638.946.892.981	967.839.096.501
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	334.451.777.959	539.335.754.118
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	224.905.118.834	400.571.143.306
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	125.558.068.152	197.087.100.086
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	38.414.515.969	46.806.309.456
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	74.360.534.957	140.413.251.036
Công ty CP Thương mại Du lịch XDDK Hà Giang	67.859.746.645	83.587.411.271
Cty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	55.643.684.090	52.402.321.768
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	19.998.049.663	22.902.024.350
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	268.089.497.038	359.472.875.199
Công ty Cổ phần Sản xuất & Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	533.424.891	1.226.643.399
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	21.097.196	26.917.151
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	1.565.140.338	4.639.330.125
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	655.690.783	-
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	61.239.065.160
	13.071.465.389.994	**19.215.678.621.558**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 -DN

CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Kỳ này từ 01/08/2018 đến 31/12/2018	Kỳ trước từ 01/01/2018 đến 31/07/2018
Nghiệp vụ mua hàng chủ yếu	**VND**	**VND**
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	6.325.227.870.322	11.193.403.611.863
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	101.794.680.929	263.676.821.086
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	-	250.401.728.850
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	38.743.726.598	183.670.908.631
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	153.340.570.223	168.249.841.300
Công ty Cổ phần Sản xuất & Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	18.508.884.148	113.178.360.701
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	15.180.806.349	68.137.485.823
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	13.229.403.105	24.925.441.373
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	8.467.129.283	10.613.739.219
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	5.910.687.454	8.368.642.010
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	5.099.384.502	7.974.185.361
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	5.644.487.770	4.856.765.486
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	29.185.700	4.583.695.087
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	15.180.806.349	4.026.581.032
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Petechim	-	3.602.126.149
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	1.684.665.463	2.866.347.353
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	219.268.863	2.416.495.540
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	1.857.490.119	1.741.467.634
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	1.662.043.774	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	453.874.407	1.611.494.036
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	850.000.000	1.190.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	84.608.454	788.274.044
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	4.382.882	544.291.791
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	269.047.563	369.137.637
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	-	25.516.190
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	1.103.455	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	2.956.791	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	7.126.709	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	2.796.073	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	1.059.564	-
Công ty CP Thương mại - Du lịch - Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	2.971.773	-
Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	1.787.864	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	2.036.344.987	-
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Thái Bình (PSC)	368.766.400	-
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	2.048.931.567	-
Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	3.072.269.788	-
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	80.500.000	-
	6.721.069.619.228	**12.321.222.958.196**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 -DN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/12/2018	31/07/2018
Phải thu khách hàng	**VND**	**VND**
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	536.523.549.004	546.575.117.815
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	175.481.777.684	227.997.958.042
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	51.204.236.346	147.341.830.983
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.346.358.745	138.861.292.708
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	131.334.681.283	126.825.042.908
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	33.957.307.727	121.538.666.918
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	106.371.488.480	117.276.323.110
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	99.245.700.699	108.969.477.955
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	121.278.390.652	103.617.797.782
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	13.043.936.699	101.404.761.121
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	92.858.196.293	73.484.916.440
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	29.845.694.927	63.752.694.815
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	36.068.422.930	61.568.307.719
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang		44.334.776.646
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	17.445.741.192	34.748.552.089
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	21.003.713.147	34.004.880.518
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	-	29.487.832.416
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	8.171.660.918	23.778.957.709
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	8.137.418.833	21.556.070.030
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil (PV Oil Lube)	15.998.111.753	18.433.922.878
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	42.455.334.974	15.634.845.383
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	8.481.679.392	14.791.823.942
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	492.715.314	11.629.999.980
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	4.480.867.795	7.599.957.530
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	8.352.454.679	5.441.505.362
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	4.288.374.054
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu Quốc tế Singapore	2.725.343.500	3.867.334.109
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	-	2.160.324.960
Công ty Liên doanh điều hành Cửu Long	-	1.979.897.927
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	-	1.765.419.516
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.362.230.984	1.362.230.984
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	-	695.840.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	282.368.000	90.872.040
Công ty CP Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	12.443.383	-
Công ty CP Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt (PVTrans_Oil)	21.077.384	-
	1.568.982.902.717	**2.216.867.606.389**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 -DN

	31/12/2018	31/07/2018
Phải thu khác	**VND**	**VND**
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	4.052.452.785.408	3.996.352.633.575
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	71.928.777.221	164.596.268.607
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	47.016.184.142	47.016.184.142
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	41.852.158.789	40.966.656.891
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	10.122.742.585	9.847.986.607
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	8.126.893.061	9.339.407.758
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	9.218.636.230	7.800.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	380.296.334	7.134.640.000
Công ty TNHH Hoá chất LG VINA	5.299.860.000	5.299.860.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	302.013.151	5.038.791.222
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.799.474.821	1.811.250.349
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu sinh học Dầu khí	1.747.671.157	1.747.671.157
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	-	1.468.012.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	68.316.014	1.350.000.000
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil (PV Oil Lube)	39.749.028	1.143.049.980
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	512.515.240	512.515.240
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn	-	432.901.980
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	-	272.211.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	727.022.181	145.404.436
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	667.500.000	133.500.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	7.837.500	29.482.618
Công ty Liên doanh điều hành Cửu Long	-	29.227.163
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	7.121.381	7.121.379
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	257.895.905	
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	174.363.750	
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Áng	42.322.500	
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	277.692.503	
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	965.000.000	
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	11.756.250	
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	440.000.000	
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	910.619.994	
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	414.974.873.993	-
	4.670.332.079.138	**4.302.474.776.104**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 -DN

	31/12/2018	31/07/2018
Phải trả người bán	**VND**	**VND**
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	1.038.590.788.501	1.851.329.654.354
CHI NHÁNH PHÂN PHỐI SẢN PHẨM LỌC DẦU	516.026.568.670	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	367.011.242.820	340.363.042.929
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	45.712.576.361	46.195.477.678
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	21.892.319.931	27.376.301.477
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu Khí Việt Nam	6.424.887.395	4.786.511.742
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.954.237.323	1.954.237.323
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	1.570.575.674
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	258.273.380	1.316.333.460
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	805.851.907	1.121.939.180
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	-	585.522.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt	-	436.914.110
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	-	274.953.771
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	215.012.149	215.012.149
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu (COMECO)	-	57.750.000
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	-	15.238.080
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	2.014.953	3.366.110
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	5.414.895.656	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	541.961.033	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế	44.361.463.741	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	9.828.239.455	-
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Thái Bình (PSC)	355.043.040	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	2.327.470.560	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	32.537.549	-
Công ty CP Xăng dầu dầu khí PVOil Hải Phòng	58.759.510	-
Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC_MS)	6.050.948.957	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	56.115.139	-
	2.067.921.208.030	**2.277.602.830.037**

	31/12/2018	31/07/2018
Phải trả khác	**VND**	**VND**
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	1.847.147.395.900	2.140.446.995.212
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	176.944.763.756	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	614.278.694.431	665.954.397.206
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	11.638.039.655	69.760.051
	2.650.008.893.742	**2.806.471.152.469**

	31/12/2018	31/07/2018
Chi phí phải trả ngắn hạn	**VND**	**VND**
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	(4.327.288.970)	6.323.439.357
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	6.975.921.842	6.975.921.842
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.739.272.147	3.584.062.063
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	1.786.096.140	943.177.435
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	8.699.282.240	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu Khí Việt Nam	849.978.014	-
Công ty Cổ phần Công nghệ An toàn Dầu khí Việt Nam	771.750.009	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	170.000.000	-
	18.665.011.422	**17.826.600.697**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 -DN

38. THÔNG TIN VỀ QUÁ TRÌNH CỔ PHẦN HÓA

Ngày 30 tháng 7 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông lần thứ nhất của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần đã được diễn ra và thông qua một số nội dung tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 7 năm 2018.

Ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký công ty cổ phần và chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần kể từ thời điểm này.

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục bàn giao, quyết toán vốn Nhà nước khi chuyển đổi từ công ty Nhà nước sang công ty cổ phần.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký công ty cổ phần và chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần kể từ thời điểm này.

Do đó, số liệu so sánh trên Bảng kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng của báo cáo tài chính riêng là kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/07/2018 và số liệu đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được mang sang tại báo cáo tài chính ngày 31/07/2018 của Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 07 năm 2018 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

TP.HCM ngày 29 tháng 01 năm 2019

Cao Hoài Dương	**Nguyễn Đăng Trình**	**Nguyễn Thùy Dung**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Date: 2019.01.30 09:54:44 +07'00'